

Số: 19 /2023/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2023 và thay thế Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND ngày 12/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website Hà Nam, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT,NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng



## QUY ĐỊNH

**Về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Nam**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND  
ngày 24 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Nam)

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định việc quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Nam; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trong bảo vệ môi trường.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan quản lý Nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ thi hành công vụ và những người có liên quan đến lĩnh vực quản lý, hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân, bao gồm cả tổ chức, cá nhân nước ngoài, hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

##### **Điều 3. Nguyên tắc về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh**

1. Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

2. Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý khai thác hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển.

3. Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.

4. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải, đặc biệt là tái sử dụng rác thải nhựa.

5. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

6. Bảo vệ môi trường gắn liền với bảo vệ lưu vực sông và bảo vệ môi trường liên vùng đảm bảo phát triển bền vững của các bên liên quan.

7. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ



môi trường; gây ô nhiễm, sự cô và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG**

#### **Mục 1. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường**

##### **Điều 4. Đối tượng và thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường**

1. Đối tượng thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường là dự án đầu tư nhóm I theo Luật bảo vệ môi trường được quy định chi tiết tại Phụ lục 1 Quy định này.

2. Thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường

Chủ dự án thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

##### **Điều 5. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường**

1. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường là một phần của báo cáo tiền khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được quy định chi tiết tại Phụ lục 2 Quy định này.

#### **Mục 2. Đánh giá tác động môi trường**

##### **Điều 6. Tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường cụ thể như sau:**

1. Nội dung tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định chi tiết tại Phụ lục 3 của Quy định này.

2. Chủ dự án chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã gửi nội dung tham vấn tới Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ dân phố, trưởng thôn đề nghị thông báo tới toàn thể nhân dân khu vực chịu tác động trực tiếp của dự án trước 5 ngày tổ chức hội nghị lấy ý kiến. Số lượng tối thiểu của hội nghị tham vấn là 10 hộ dân gần nhất.

##### **Điều 7. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

Sở Tài nguyên và Môi trường được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các đối tượng nằm ngoài khu công nghiệp; Ban quản lý các Khu công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các đối tượng nằm trong khu công nghiệp. Đối tượng cụ thể theo khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường.

### **Mục 3. Giấy phép môi trường, đăng ký môi trường**

#### **Điều 8. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng nằm ngoài khu công nghiệp, Ban quản lý các Khu công nghiệp cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng nằm trong khu công nghiệp theo ủy quyền của UBND tỉnh, cụ thể:

- a) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường;
- b) Dự án đầu tư nhóm III quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;
- c) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường.

#### **Điều 9. Đăng ký môi trường**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc nhận bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đăng ký môi trường của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về nội dung đã đăng ký, quy mô, tính chất, loại hình, công nghệ sản xuất thì chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện theo khoản 5 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

## **Chương III**

### **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ, MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT**

#### **Mục 1. Bảo vệ môi trường không khí**

##### **Điều 10. Bảo vệ môi trường không khí**

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện và các Sở, ban, ngành có liên quan thực hiện đề án điều tra, đánh giá, xây dựng dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trình UBND tỉnh phê duyệt.

#### **Mục 2. Bảo vệ môi trường nước mặt**

##### **Điều 11. Bảo vệ môi trường nước mặt**

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện và các Sở, ban, ngành có liên quan thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ nước mặt như sau:

1. Đề án điều tra, đánh giá, xây dựng dự thảo kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Tổ chức đánh giá chất lượng môi trường nước mặt, đánh giá khả năng chịu tải, hạn ngạch xả nước thải đối với các nguồn nước sông, hồ chính trên địa

bàn tỉnh; công bố thông tin về môi trường nước mặt trên địa bàn không còn khả năng chịu tải.

### **Điều 12. Bảo vệ môi trường nước sông và các thủy vực trên địa bàn tỉnh**

1. Bảo vệ môi trường nước sông Hồng, sông Nhuệ, sông Đáy, sông Châu Giang và các thủy vực khác là trách nhiệm chung của các địa phương, các ngành, các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ, hộ gia đình, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

2. Các nguồn thải trên lưu vực sông phải được điều tra, thống kê, đánh giá và có giải pháp kiểm soát, thu gom, xử lý trước khi thải vào sông. Hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá các nguồn thải chính và công khai thông tin các nguồn thải vào lưu vực sông.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không được lấn chiếm, xây dựng mới các công trình, nhà ở trên mặt nước hoặc trên bờ tiếp giáp mặt nước sông không được quy hoạch. Không được đổ đất, đá, cát, sỏi, chất thải rắn, nước thải chưa xử lý đảm bảo quy định và các loại chất thải khác (như xác động vật, hóa chất,...) vào các lưu vực sông.

4. Chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, xây dựng, giao thông vận tải, khai thác khoáng sản dưới lòng sông và chất thải sinh hoạt của các hộ gia đình sinh sống trên sông phải được kiểm soát, thu gom và xử lý bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác cát lòng sông, khai thác đất để sản xuất vật liệu xây dựng ở các bãi bồi ven sông phải khai thác tuân thủ đúng quy hoạch và phương án đã được phê duyệt.

### **Điều 13. Báo động ô nhiễm sông**

1. Các mức ô nhiễm sông:

a) Nước sông bị ô nhiễm cấp 1: Khi có 01 thông số môi trường không nguy hại trong nước vượt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 đến 03 lần và quy chuẩn hiện hành;

b) Nước sông bị ô nhiễm cấp 2: Khi có từ 02 thông số môi trường không nguy hại trong nước trở lên vượt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 đến 03 lần và quy chuẩn hiện hành;

c) Nước sông bị ô nhiễm cấp 3: Khi có từ 02 thông số môi trường không nguy hại trong nước trở lên vượt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 đến 03 lần và có ít nhất 01 thông số môi trường nguy hại trong nước vượt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 và quy chuẩn hiện hành.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, lấy mẫu, phân tích mẫu nước tại các vị trí sông có dấu hiệu bị ô nhiễm, xác định nguyên nhân ô nhiễm. Khi nước sông bị ô nhiễm từ cấp 02 phải thông báo ngay bằng văn bản cho Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Hà Nam, các đơn vị cấp nước sạch sử dụng nguồn nước cấp từ nước sông bị ô nhiễm, các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nơi xảy ra tình trạng ô nhiễm để có biện pháp xử lý và sử dụng nước phù hợp.

3. Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Hà Nam thông báo rộng rãi tình trạng ô nhiễm nước trên đài truyền hình vào khung giờ phát sóng đầu tiên của buổi phát sóng khi nhận được thông báo ô nhiễm của Sở Tài nguyên và Môi trường.

## **Chương IV**

### **QUẢN LÝ, XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC**

#### **Mục 1. Quản lý chất thải rắn thông thường**

##### **Điều 14. Quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

1. Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) phát sinh từ tổ chức, các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ, hộ gia đình, cá nhân phải có trách nhiệm phân loại theo nguyên tắc sau:

- a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;
- b) Chất thải thực phẩm;
- c) Chất thải rắn sinh hoạt khác.

2. Chất thải rắn công kênh là chất thải rắn có kích thước lớn như vật dụng từ gia đình được thải bỏ như: giường, tủ, nệm, bàn, ghế salon, tranh ảnh khổ lớn, thảm sàn, gốc cây, thân cây và nhánh cây,... được vận chuyển, xử lý như chất thải rắn sinh hoạt. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ có thể tự vận chuyển hoặc tự thỏa thuận với cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH để yêu cầu dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công kênh đến nơi tiếp nhận.

3. Cơ sở thu gom, bốc xúc, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện thu gom, bốc xúc, vận chuyển riêng biệt từng loại chất thải đã phân loại theo quy định.

4. Khuyến khích cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đầu tư xây dựng dây truyền công nghệ chế biến chất thải thực phẩm thành phân bón hữu cơ hoặc nguyên liệu làm phân vi sinh đảm bảo đủ tiêu chuẩn để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

5. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt: UBND cấp xã bố trí mặt bằng xây dựng điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo theo quy định.

6. Nghiêm cấm các tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, hộ gia đình, cá nhân đốt, chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp thủ công, không đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật.

7. Các tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phải bố trí, xây dựng điểm tập kết rác thải sinh hoạt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và ký hợp đồng, thực hiện chuyển giao cho đơn vị có đủ năng lực để vận chuyển, xử lý.

##### **Điều 15. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý thì cơ sở sản xuất thực hiện xử lý đối với cơ sở



có chức năng đồng xử lý chất thải phù hợp, trường hợp không có chức năng xử lý phải ký hợp đồng chuyển giao với đơn vị có đủ năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

## **Mục 2. Quản lý chất thải nguy hại**

### **Điều 16. Quản lý chất thải nguy hại tại hộ gia đình, cá nhân**

Hộ gia đình, cá nhân khi có phát sinh chất thải nguy hại phải tự phân loại, lưu giữ đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và chỉ được chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng đến thu gom, xử lý. Thực hiện chi trả kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

### **Điều 17. Quản lý và xử lý chất thải y tế nguy hại**

1. Chất thải y tế nguy hại bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm.

2. Chất thải lây nhiễm bao gồm:

a) Chất thải lây nhiễm sắc nhọn bao gồm kim tiêm, bơm liên kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền, kim chọc dò, kim châm cứu, lưỡi dao mổ, đinh, cưa dùng trong phẫu thuật, các ống tiêm, mảnh thủy tinh vỡ, các vật sắc nhọn khác đã qua sử dụng thải bỏ có dính, chứa máu của cơ thể hoặc chứa vi sinh vật gây bệnh;

b) Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn bao gồm bông, băng, gạc, găng tay, các chất thải không sắc nhọn khác thấm, dính, chứa máu của cơ thể, chứa vi sinh vật gây bệnh; vỏ lọ vắc xin thuộc loại vắc xin bất hoạt hoặc giảm độc lực thải bỏ; chất thải lây nhiễm dạng lỏng (bao gồm dịch dẫn lưu sau phẫu thuật, thủ thuật y khoa, dịch thải bỏ chứa máu của cơ thể người hoặc chứa vi sinh vật gây bệnh);

c) Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao bao gồm mẫu bệnh phẩm, dụng cụ đựng, dính mẫu bệnh phẩm, chất thải dính mẫu bệnh phẩm thải bỏ từ các phòng xét nghiệm tương đương an toàn sinh học cấp II trở lên; các chất thải phát sinh từ buồng bệnh cách ly, khu vực điều trị cách ly, khu vực lấy mẫu xét nghiệm người bệnh mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm nhóm A, nhóm B;

d) Chất thải giải phẫu bao gồm mô, bộ phận cơ thể người thải bỏ, xác động vật thí nghiệm.

3. Chất thải nguy hại không lây nhiễm bao gồm:

a) Hóa chất thải bỏ có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;

b) Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;

c) Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất;

d) Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi (Cd); pin, ắc quy thải bỏ; vật liệu tráng chì sử dụng trong ngăn tia xạ thải bỏ;

d) Dung dịch rửa phim X-quang, nước thải từ thiết bị xét nghiệm, phân tích và các dung dịch thải bỏ có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;

e) Chất thải y tế khác có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất.

4. Bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải y tế nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021.

5. Thời gian lưu giữ chất thải nguy hại lây nhiễm:

a) Đối với chất thải lây nhiễm phát sinh tại cơ sở y tế, thời gian lưu giữ không quá 02 ngày trong điều kiện bình thường. Trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh ở nhiệt độ dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa không quá 07 ngày;

b) Đối với chất thải lây nhiễm được vận chuyển từ cơ sở y tế khác về để xử lý theo mô hình cụm hoặc xử lý tập trung, phải xử lý ngay trong ngày. Trường hợp chưa xử lý ngay trong ngày, phải lưu giữ ở nhiệt độ dưới 20°C và thời gian lưu giữ tối đa không quá 02 ngày;

c) Đối với cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, thời gian lưu giữ không quá 03 ngày trong điều kiện bình thường và phải được lưu giữ trong các bao bì được buộc kín hoặc thiết bị lưu chứa được đậy nắp kín.

6. Thời gian lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm không quá 01 năm kể từ thời điểm phát sinh chất thải. Trường hợp lưu giữ quá 01 năm do chưa có phương án vận chuyển, xử lý hoặc chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải nguy hại phù hợp thì cơ sở y tế phải báo cáo bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế hằng năm của đơn vị cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

### **Mục 3. Quản lý một số chất thải đặc thù**

#### **Điều 18. Quản lý chất thải rắn từ hoạt động xây dựng**

1. Chất thải rắn từ hoạt động xây dựng (kể cả cải tạo, phá dỡ công trình, gọi chung là chất thải rắn xây dựng) phải được phân loại và quản lý như sau:

a) Đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào móng cọc được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp;

b) Đất đá, chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa, bê tông, vật liệu kết dính quá hạn sử dụng) được tái sử dụng làm vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp cho các công trình xây dựng;

c) Chất thải rắn, phế liệu (sắt, thép, gỗ,...) còn giá trị sử dụng được tái chế, tái sử dụng;

d) Chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

2. Hộ gia đình tại đô thị khi tiến hành các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng phải thu gom, chuyển giao chất thải rắn xây dựng theo quy định.



3. Hộ gia đình tại vùng nông thôn chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải khi tiến hành các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng phải tái sử dụng hoặc đổ thải theo quy định; không được đổ chất thải ra đường, sông, ngòi, suối, kênh rạch và các nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng tới cảnh quan, môi trường.

### **Điều 19. Quản lý chất thải từ hoạt động chăn nuôi, nông nghiệp**

1. Các chất thải nguy hại là bao bì chứa hóa chất độc hại hoặc sản phẩm hóa chất độc hại sử dụng trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2. Các cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, đường thoát nước thải từ chuồng nuôi đến công trình xử lý nước thải phải kín, đảm bảo dễ thoát nước; mạng lưới thoát nước thải và nước mưa phải tách riêng. Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp, đảm bảo vệ sinh môi trường.

3. Chất thải rắn phải được thu gom hàng ngày và xử lý đúng theo quy định hiện hành về môi trường và của thú y, tránh phát tán ra môi trường.

4. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh. Các chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

### **Điều 20. Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa**

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hạn chế sử dụng, giảm thiểu, phân loại, thải bỏ chất thải là sản phẩm nhựa sử dụng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy sinh học theo quy định; không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao, hồ, kênh, rạch, sông.

2. Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, nuôi trồng và khai thác thủy sản phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế và xử lý.

3. Các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm thay thế sản phẩm nhựa sử dụng một lần và sản phẩm thay thế bao bì nhựa khó phân hủy sinh học được chứng nhận thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

4. Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật. Chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổ chức thu gom, xử lý chất thải nhựa trên địa bàn; tuyên truyền, vận động việc hạn chế sử dụng bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm nhựa sử dụng một lần; tuyên truyền về tác hại của việc thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp xuống thủy vực, rác thải nhựa đối với hệ sinh thái.

## **Chương V**

### **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, LÀNG NGHỀ; HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN**

#### **Mục 1. Bảo vệ môi trường làng nghề**

## **Điều 21. Bảo vệ môi trường làng nghề**

1. Cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện thủ tục môi trường và các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 34 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Các hộ gia đình, cơ sở sản xuất trong làng nghề xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung phải chi trả kinh phí cho việc xử lý nước thải tập trung.

2. Làng nghề phải có phương án bảo vệ môi trường, có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường và hạ tầng bảo vệ môi trường. Hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề bao gồm:

a) Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề;

b) Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

c) Có điểm tập kết chất thải rắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường; khu xử lý chất thải rắn (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý chất thải rắn hoặc có phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn.

## **Mục 2. Bảo vệ môi trường đô thị và nông thôn**

### **Điều 22. Bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư**

1. Hộ gia đình, cá nhân phải có trách nhiệm đấu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu đô thị, khu dân cư.

2. Hộ gia đình, cá nhân không được phép chăn nuôi (trừ nuôi động vật với mục đích làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường) tại các khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn và các khu đô thị theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

## **Mục 3. Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản**

### **Điều 23. Bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, chế biến khoáng sản phải thực hiện đầy đủ các thủ tục môi trường, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, chế biến khoáng sản thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cải tạo và phục hồi môi trường sau đây:

a) Thu gom, xử lý nước thải theo quy định;

b) Thu gom, xử lý chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải rắn;

c) Xây dựng, vận hành thường xuyên các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;

d) Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án đã được phê duyệt; tổ chức đóng cửa mỏ sau khi kết thúc thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;

d) Ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 137 của Luật Bảo vệ môi trường;

e) Phương tiện vận chuyển khoáng sản, vật liệu xây dựng phải chở đúng trọng tải, được che chắn tránh rơi vãi vật liệu ra đường làm phát tán bụi ra môi trường và thực hiện nâng cấp đường dùng chung, thực hiện thu gom, quét dọn đất đá rơi vãi, phun nước giảm thiểu bụi;

g) Nộp đầy đủ phí tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và thuế môi trường theo quy định hiện hành;

h) Khai thác theo đúng ranh giới, đúng công suất và quy trình công nghệ khai thác theo thiết kế cơ sở đã được phê duyệt; nổ mìn đúng giờ quy định;

i) Trồng cây xanh khu vực đường vào mỏ, khu vực chế biến khoáng sản và tưới nước thường xuyên tại các khu vực khai thác, chế biến khoáng sản;

k) Việc thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến khoáng sản khác có chất phóng xạ, chất độc hại phải thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn hạt nhân, bức xạ và quy định pháp luật khác có liên quan;

l) Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác cát lòng sông phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật;

m) Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác thu gom, tưới nước giảm thiểu bụi trên các tuyến đường vận chuyển vật liệu.

## **Chương VI**

### **NỒNG ĐỘ TỐI ĐA CHO PHÉP CÁC CHẤT Ô NHIỄM; QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG, THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG, BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG; ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

#### **Mục 1. Xác định giá trị tối đa cho phép các chất ô nhiễm**

**Điều 24. Quy định về xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

1. Việc xác định nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp được tính theo quy định trong quy chuẩn môi trường hiện hành đối với khí thải công nghiệp.

2. Quy định về áp dụng hệ số vùng ( $K_v$ )

a) Các phường thuộc thành phố, thị xã, thị trấn thuộc huyện áp dụng giá trị hệ số  $K_v = 0,8$ ;

b) Các xã thuộc thành phố hoặc các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề áp dụng giá trị hệ số  $K_v = 1,0$ ;

c) Các xã thuộc thị xã, huyện áp dụng giá trị hệ số  $K_v = 1,2$ .

**Điều 25. Quy định về xác định giá trị tối đa cho phép và nồng độ của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam**



1. Việc xác định nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm ( $C_{max}$ ) trong nước thải công nghiệp được tính theo quy định trong quy chuẩn môi trường đối với nước thải công nghiệp hiện hành.

2. Quy định về áp dụng hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận ( $K_q$ ); quy định giá trị của nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm ( $C_{max}$ ):

a) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thải nước thải công nghiệp vào sông Hồng áp dụng giá trị hệ số  $K_q = 1,1$ ;  $C_{max} \leq$  giá trị cột A của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT và quy chuẩn hiện hành;

b) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thải nước thải công nghiệp vào sông Đáy áp dụng giá trị hệ số  $K_q = 1,0$ ;  $C_{max} \leq$  giá trị cột A của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT và quy chuẩn hiện hành;

c) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thải nước thải công nghiệp vào sông Châu Giang áp dụng giá trị hệ số  $K_q = 1,0$ ;  $C_{max} \leq$  giá trị cột A của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT và quy chuẩn hiện hành;

d) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thải nước thải vào các hồ, ao, đầm áp dụng giá trị hệ số  $K_q = 0,6$ ;  $C_{max} \leq$  giá trị cột A của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT và quy chuẩn hiện hành;

đ) Các cơ sở sản xuất kinh doanh phát sinh nước thải của một số ngành đặc thù được áp dụng theo quy chuẩn quốc gia riêng;

e) Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động (không phát sinh nước thải từ hoạt động sản xuất) phải xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT/Cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

## **Mục 2. Quan trắc môi trường**

### **Điều 26. Nội dung chương trình quan trắc môi trường**

1. Chương trình quan trắc hiện trạng môi trường bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Đo đạc, lấy mẫu phân tích và dự báo diễn biến chất lượng đất, nước, không khí, tiếng ồn, độ rung theo mạng lưới quan trắc đã được phê duyệt;

b) Theo dõi diễn biến số lượng, thành phần, trạng thái các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

c) Theo dõi diễn biến chất lượng, số lượng, thành phần, trạng thái các hệ sinh thái, loài sinh vật và nguồn gen.

d) Quy trình kỹ thuật quan trắc và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc thực hiện theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chương trình quan trắc tác động môi trường bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Theo dõi số lượng, thực trạng, diễn biến, các nguồn tác động xấu lên môi trường;

b) Theo dõi diễn biến số lượng, thành phần, mức độ nguy hại của chất thải rắn, khí thải, nước thải, chất lượng đất, tiếng ồn, độ rung, phóng xạ (nếu có).

### **Điều 27. Quy định về việc xây dựng điểm quan trắc nguồn thải**

1. Quy định về việc xây dựng điểm quan trắc nguồn nước thải:

a) Chủ các nguồn thải khi xây dựng cửa xả nước thải vào hệ thống thoát nước chung phải lắp đặt hồ ga ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát; vị trí hồ ga phải được đặt cạnh hàng rào bên ngoài cơ sở sản xuất để các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương giám sát việc xả thải. Nghiêm cấm việc xây dựng các cửa xả thải ngầm;

b) Nắp hồ ga phải được thiết kế và lắp đặt ở vị trí dễ quan sát được nước thải trong hồ ga đồng thời dễ dàng thao tác mở nắp khi cần thiết. Đường kính hoặc chiều rộng hồ ga tối thiểu là 0,7 m; ống thoát nước vào hồ ga phải cách mặt đáy 0,5 m, ống thoát nước ra khỏi hồ ga phải đặt cách mặt đáy 0,3m để thuận lợi cho việc giám sát và lấy mẫu.

2. Quy định về việc xây dựng điểm quan trắc nguồn khí thải:

a) Chủ các nguồn thải trong quá trình hoạt động có phát sinh khí thải và phát thải qua các ống khói, ống thải thì phải xây dựng điểm quan trắc khí thải trên đường ống;

b) Điểm quan trắc phải được thiết kế ở độ cao tối thiểu là 02 lần đường kính trong ống khói, ống thải tính từ vị trí có sự thay đổi dòng đến vị trí lấy mẫu tính theo chiều xuôi chiều dòng khí;

c) Lỗ lấy mẫu bảo đảm đường kính từ 90 mm đến 110 mm, có nắp đậy dễ điều chỉnh độ mở rộng. Ống khói, ống thải phải có 02 lỗ lấy mẫu theo 02 phương vuông góc với nhau;

d) Hệ thống thu gom và xử lý khí thải phải được thiết kế là hệ thống kín, không được pha loãng khí thải. Ống khói, ống thải thoát khí thải ra môi trường phải được thiết kế có thang leo, có rào chắn bảo vệ lên đến sàn thao tác tại điểm quan trắc.

### **Mục 3. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường**

#### **Điều 28. Thông tin môi trường**

a) Hình thức thu nhận, cập nhật thông tin về môi trường

- Thông qua việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp;

- Khai báo, cập nhật dữ liệu trực tiếp qua các phần mềm ứng dụng; các thiết bị, hệ thống tự động, thông minh.

b) Cung cấp, công khai thông tin về môi trường

- Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm cung cấp, cập nhật các thông tin môi trường quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh;

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường trên địa bàn và theo phân cấp quản lý vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia;

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân công khai thông tin về môi trường theo quy định trên cổng thông tin của cơ quan, tổ chức hoặc bằng hình thức khác, bảo đảm thuận tiện cho đối tượng có liên quan tiếp nhận thông tin. Việc công khai thông tin về môi trường phải tuân thủ quy định khác của pháp luật.

### **Điều 29. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường**

1. Các nhóm chức năng cơ bản của hệ thống thông tin môi trường, bao gồm:

a) Quản lý, công bố danh mục thông tin môi trường; cung cấp thông tin môi trường và thông tin mô tả về thông tin môi trường;

b) Quản lý danh mục dữ liệu mở lĩnh vực môi trường, công bố dữ liệu mở lĩnh vực môi trường;

c) Quản lý danh mục điện tử dùng chung bảo đảm đồng bộ với hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam; các hệ thống danh mục điện tử dùng chung của các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương; đồng thời quản lý các danh mục điện tử trong nội bộ hệ thống;

d) Quản lý hệ thống báo cáo công tác bảo vệ môi trường các cấp và báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Quản trị người sử dụng: thiết lập và quản trị nhóm người sử dụng và người sử dụng, phân quyền theo quy trình và chức năng hệ thống;

e) Liên thông, tích hợp giữa hệ thống thông tin môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ, cấp tỉnh với hệ thống thông tin môi trường quốc gia theo quy định về kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ sở dữ liệu các cấp.

### 2. Yêu cầu của cơ sở dữ liệu môi trường

Cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh quản lý các thông tin môi trường được quy định như sau:

- Thông tin về chất ô nhiễm, dòng thải các chất ô nhiễm ra môi trường, nguồn ô nhiễm; công tác bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

- Thông tin về chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải và các loại chất thải khác theo quy định của pháp luật;

- Thông tin về quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường, giấy phép môi trường, trừ bí mật thương mại, bí mật kinh doanh, thông tin thuộc bí mật nhà nước; nội dung cấp phép, đăng ký, chứng nhận, xác nhận; kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định;

- Thông tin về chỉ tiêu thống kê môi trường, chất lượng môi trường, ô nhiễm môi trường;



- Thông tin về di sản thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, loài sinh vật và nguồn gen; khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; vùng đất ngập nước quan trọng.

### **Điều 30. Dịch vụ công trực tuyến về môi trường**

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường theo quy định của Chính phủ bảo đảm kết nối, liên thông, thuận tiện, đơn giản, an toàn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường;

### **Mục 4. Báo cáo môi trường**

#### **Điều 31. Chỉ tiêu thống kê môi trường**

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức công tác thống kê chỉ tiêu môi trường thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý; hằng năm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường các chỉ tiêu thống kê về môi trường theo bộ chỉ tiêu thống kê về môi trường và tài liệu hướng dẫn do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì rà soát, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê môi trường tình hình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

#### **Điều 32. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường**

1. Hằng năm, việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm trước đó thực hiện theo quy định sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 25 tháng 01;

b) Ban quản lý các khu công nghiệp, khu công nghệ cao gửi báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 25 tháng 01;

c) Sở, cơ quan ngang Sở gửi báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Sở, cơ quan ngang Sở đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 25 tháng 01;

d) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng báo cáo về công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 10 tháng 02.

2. Kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

#### **Điều 33. Báo cáo hiện trạng môi trường**

1. Báo cáo hiện trạng môi trường gồm báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường.

2. Trách nhiệm lập báo cáo hiện trạng môi trường được quy định như sau:

Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường của địa phương 05 năm một lần; hằng năm, lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và căn cứ các vấn đề bức xúc về môi trường của địa phương.

3. Nội dung chính của báo cáo hiện trạng môi trường được quy định tại Điều 120 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 67, Điều 69 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

### **Mục 5. Ứng phó với biến đổi khí hậu**

#### **Điều 34. Thích ứng với biến đổi khí hậu**

1. Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan; tổ chức đánh giá tác động, tính dễ tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; định kỳ hằng năm tổng hợp, gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 05 tháng 01;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện việc giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ngành, địa phương trong phạm vi quản lý;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu trên phạm vi cả tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước 15 tháng 01.

2. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính hằng năm lập báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính để thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12;

b) Các Sở, Ban quản lý các khu công nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính và gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ 02 năm một lần đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 10 tháng 01 của kỳ báo cáo tiếp theo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin, số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan; kiểm tra việc thực hiện hoạt động có liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phạm vi tỉnh.

## **Chương VII**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

**Điều 35. Trách nhiệm của Sở, ban, ngành trong công tác bảo vệ môi trường**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia; quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường theo quy định; nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh;

b) Tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền;

c) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải, chất lượng môi trường; cải tạo và phục hồi môi trường; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện điều tra, thống kê; xây dựng, vận hành, quản lý và cập nhật Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường; báo cáo môi trường theo quy định;

đ) Tổ chức thực hiện điều tra, thống kê, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định;

e) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường;

g) Tổng hợp nhu cầu kinh phí sử dụng nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, gửi Sở Tài chính để cân đối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; theo dõi, công bố và giám sát việc thực hiện kế hoạch và dự toán ngân sách từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường sau khi được phê duyệt theo quy định của pháp luật;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định pháp luật; xử lý hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường;

i) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan giải quyết hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề môi trường liên vùng, liên ngành, liên huyện;

k) Tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định của pháp luật;

l) Quản lý và hướng dẫn thu, sử dụng các quỹ bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo ngân sách cho các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý môi trường bức xúc, nâng cao nhận thức cộng đồng;

m) Thực hiện các hoạt động hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước trong hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh theo quy định.

## 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình xây dựng quy hoạch tỉnh;

b) Đầu mối phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường



trong Quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách liên quan về ưu đãi, thu hút đầu tư; thu hút đầu tư các ngành, nghề, dự án sử dụng công nghệ sản xuất sạch, thân thiện với môi trường, phát triển sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường trên địa bàn, ưu tiên đầu tư các dự án xây dựng các hệ thống, cơ sở hạ tầng xử lý môi trường, các dự án môi trường như kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải; phát triển dịch vụ môi trường trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải, cải tạo phục hồi môi trường;

e) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu kêu gọi các tổ chức quốc tế, tổ chức trong và ngoài nước tài trợ, cho vay dài hạn để xử lý các cơ sở ô nhiễm.

### 3. Sở Công thương

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp để tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công thương trên địa bàn tỉnh, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc trách nhiệm quản lý;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan định hướng việc bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển lĩnh vực công thương; tổ chức thực hiện quy hoạch và các chính sách phát triển công nghiệp môi trường trên địa bàn toàn tỉnh;

c) Đẩy mạnh công tác quản lý hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, xăng dầu, khí hóa lỏng,...thuộc trách nhiệm quản lý gắn với công tác bảo vệ môi trường;

d) Phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý hoạt động của các cụm công nghiệp; đề xuất và thực hiện các cơ chế, chính sách, công cụ quản lý môi trường, phương án, giải pháp, biện pháp kỹ thuật để bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

đ) Chủ trì, hướng dẫn các cơ sở sản xuất công nghiệp triển khai, áp dụng các công nghệ sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng.

### 4. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp liên quan tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện việc bảo vệ môi trường đối với các hoạt động xây dựng hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải tại đô thị, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng và khu dân cư tập trung theo quy định;

b) Chủ trì, hướng dẫn việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế hệ thống thu gom chất thải rắn phù hợp với việc phân loại chất thải rắn tại nguồn của khu trung tâm thương mại kết hợp với căn hộ, chung cư kết hợp với văn phòng, tổ hợp công trình cao tầng có chức năng hỗn hợp; hướng dẫn về

công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung; kiểm tra, hướng dẫn việc bảo vệ môi trường trong quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung,...

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan trên lưu vực sông để xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch về thoát nước, xử lý nước thải và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh;

d) Chủ trì tham mưu xây dựng quy hoạch địa điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định địa điểm đổ chất thải trong quá trình lập, thẩm định các đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

## 5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp để tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp: quản lý thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón, sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, chất thải nông nghiệp, chất thải chăn nuôi; quản lý giống cây trồng, giống vật nuôi biến đổi gen và sản phẩm của chúng, công tác vệ sinh, an toàn thực phẩm rau, củ, quả; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về phát triển rừng và đa dạng sinh học;

b) Chủ trì cùng với các ngành, các địa phương liên quan thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong công tác quản lý đê điều, thủy lợi, bảo vệ rừng và các khu bảo tồn;

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp quản lý hoạt động của làng nghề, thực hiện cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường làng nghề, thực thi có hiệu quả các công cụ quản lý môi trường; triển khai các mô hình công nghệ, các biện pháp kỹ thuật để xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề; tăng cường công tác truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, năng lực về bảo vệ môi trường làng nghề;

d) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi – giết mổ gia súc, gia cầm; tiêu huỷ gia súc, gia cầm bị dịch;

đ) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp liên quan xây dựng và chỉ đạo thực hiện bảo vệ môi trường trong xây dựng kế hoạch phòng tránh thiên tai, dịch bệnh;

e) Kiểm tra, thanh tra việc buôn bán động vật hoang dã, ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng không đúng theo quy định.

## 6. Sở Giao thông vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp liên quan tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc bảo vệ môi trường đối với lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông;

b) Tăng cường việc kiểm tra các phương tiện vận chuyển đặc biệt là vận chuyển vật liệu xây dựng, hàng nguy hiểm, hàng hóa và vật liệu có nguy cơ gây sự cố môi trường tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông;

c) Chủ trì, phối hợp với lực lượng công an kiểm tra, hướng dẫn việc bảo vệ môi trường đối với hoạt động giao thông vận tải, các phương tiện tham gia giao thông đảm bảo chạy đúng tốc độ, đúng tải trọng quy định, che chắn không để rơi vãi nguyên liệu, vật liệu, chất thải gây ô nhiễm môi trường; có kế hoạch xử lý các phương tiện gây ô nhiễm môi trường, bao gồm cả các phương tiện đường thủy. Chỉ đạo các cơ quan quản lý giao thông thu dọn, sửa chữa, làm sạch các tuyến đường được giao quản lý;

d) Chủ trì xây dựng quy hoạch khu vực, địa điểm đổ thải, nhấn chìm đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

### 7. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp liên quan tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý chất thải y tế, quản lý các chất ô nhiễm liên quan đến vấn đề bệnh tật và sức khỏe con người; công tác bảo vệ môi trường đối với các bệnh viện và các cơ sở y tế khác trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt chú trọng biện pháp xử lý nước thải, rác thải y tế từ các bệnh viện; lập kế hoạch hoặc đề án quản lý chất thải y tế trên địa bàn;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý bảo vệ môi trường trong lĩnh vực sức khỏe môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và hoạt động mai táng;

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, trong phòng và dập dịch;

d) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp xây dựng quy định về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn đảm bảo phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

### 8. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp liên quan tổ chức các hoạt động tuyên truyền; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, thực hiện bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông chỉ đạo phát hành các ấn phẩm, tờ rơi, áp phích và tuyên truyền về bảo vệ môi trường cho nhân dân; về phát triển dịch vụ du lịch thân thiện với môi trường trên địa bàn tỉnh;

c) Kiểm tra, hướng dẫn việc bảo vệ môi trường trong quy hoạch, chiến lược phát triển ngành du lịch trên địa bàn tỉnh; bảo đảm phát triển du lịch không xâm hại đến di sản, khu bảo tồn thiên nhiên, các loài sinh vật tại khu di tích, khu du lịch, điểm du lịch;

d) Đưa tiêu chí bảo vệ môi trường vào việc đánh giá làng văn hóa, gia đình văn hóa.

### 9. Sở Khoa học và Công nghệ



a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường; hướng dẫn áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia hiện hành về môi trường theo quy định; các nghiên cứu khoa học về môi trường; phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường;

b) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có sáng kiến và áp dụng các giải pháp công nghệ trong bảo vệ môi trường;

c) Thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư có liên quan tới môi trường theo quy định của pháp luật.

#### 10. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì phối hợp với các ngành, các cấp liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chương trình giáo dục môi trường cho các cấp học;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, hướng dẫn thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho học sinh, tổ chức phát động và triển khai các chiến dịch học sinh với sự nghiệp phát triển bền vững, tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải, chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương, tham gia phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn.

#### 11. Sở Tài chính

a) Chủ trì tham mưu việc đảm bảo chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường, cân đối bố trí chi sự nghiệp môi trường cho các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp phù hợp và hiệu quả;

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn chi sự nghiệp môi trường tại các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định.

#### 12. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy, biên chế bảo vệ môi trường; xây dựng tiêu chuẩn cán bộ quản lý môi trường ở các ngành, các cấp, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

#### 13. Công an tỉnh

a) Có trách nhiệm huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố môi trường khi Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Chỉ đạo lực lượng cảnh sát môi trường tiến hành điều tra các tội phạm về tài nguyên môi trường, an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường theo quy định của pháp luật; tiến hành các hoạt động kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; phối hợp với các ngành, địa phương trong việc phát hiện, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường theo quy định pháp luật; chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh tội phạm, vi phạm pháp luật trên lĩnh vực tài nguyên, môi trường.

#### 14. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Bố trí lực lượng và trang thiết bị trong hoạt động ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Phòng, chống, ngăn ngừa, giảm thiểu, xử lý, khắc phục suy thoái, ô nhiễm, sự cố môi trường trong các hoạt động quân sự và quốc phòng; cải thiện chất lượng môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý các thành phần môi trường, phục vụ cho các hoạt động quân sự và quốc phòng địa phương;

c) Tổ chức thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật;

d) Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường khi Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu.

#### 15. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác bảo vệ môi trường trong phạm vi các khu công nghiệp;

b) Tổ chức bộ phận chuyên môn về quản lý môi trường, thực hiện chức năng quản lý môi trường theo chức năng nhiệm vụ được giao hoặc ủy quyền, định kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường về Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và môi trường theo quy định;

c) Xây dựng quy chế phối hợp bảo vệ môi trường khu công nghiệp giữa Ban quản lý các khu công nghiệp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

d) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp liên quan hướng dẫn, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở hoạt động trong phạm vi quản lý; phối hợp với các ngành, các cấp liên quan thanh tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở hoạt động trong phạm vi các khu công nghiệp do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh quản lý;

đ) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng giải quyết tranh chấp về môi trường giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc với các tổ chức, cá nhân ngoài phạm vi khu công nghiệp;

e) Tuân thủ đúng quy hoạch khu công nghiệp đã được phê duyệt. Các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chỉ được chấp thuận đầu tư vào khu công nghiệp khi đã có thủ tục môi trường theo quy định;

g) Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định bảo vệ môi trường; phát hiện và kịp thời báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục khi xảy ra sự cố môi trường tại các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý;

h) Chỉ đạo các đơn vị kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải ra môi trường;

i) Công khai thông tin về bảo vệ môi trường khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý; tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

16. Sở Thông tin và Truyền thông; Đài Phát thanh - Truyền hình; Báo Hà Nam

a) Thực hiện tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các văn bản pháp luật, quy định của Nhà nước, của tỉnh về bảo vệ môi trường trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trong các chương trình phát thanh, truyền hình, báo viết, báo hình của tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện tuyên truyền, đưa nhiều tin, bài phản ánh tấm gương tiêu biểu của tổ chức, cá nhân trong hoạt động bảo vệ môi trường; phê phán các hành vi của tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Xây dựng chương trình và các chuyên đề truyền thông về công tác bảo vệ môi trường.

17. Các Sở, ban, ngành khác

Các Sở, ban, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với các ngành, các cấp liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc bảo vệ môi trường thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của mình; quản lý lồng ghép các hoạt động tại địa phương, thanh tra, kiểm tra việc thực thi các chính sách, cơ chế bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực ngành phụ trách;

18. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận tích cực tham gia tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tổ chức tốt hoạt động bảo vệ môi trường; xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước của cộng đồng dân cư, tuyên truyền các chính sách về bảo vệ môi trường, tích cực tham gia giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm luật bảo vệ môi trường.

### **Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về việc bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, bao gồm cả các cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn.

2. Xây dựng, ban hành hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương; chỉ đạo thực hiện công khai thủ tục hành chính về môi trường tại cấp huyện và cấp xã.

3. Cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường theo thẩm quyền.



4. Tổng hợp nhu cầu ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề; phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do Nhà nước đầu tư từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, nguồn chi sự nghiệp môi trường và các khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; quản lý công tác thu gom và xử lý chất thải quy mô cấp huyện; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn.

6. Biên chế đủ cán bộ chuyên môn làm công tác bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả quản lý môi trường trên địa bàn quản lý.

7. Bố trí và sử dụng hiệu quả đúng mục đích nguồn vốn sự nghiệp môi trường.

8. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, không đổ rác, xả nước thải không đúng quy định xuống kênh mương, sông, hồ.

9. Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố có liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên huyện, phối hợp quản lý bảo vệ môi trường lưu vực sông.

11. Chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã.

12. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có các khu vực bị ô nhiễm, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường kéo dài xây dựng các mô hình xã hội hóa về bảo vệ môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

### **Điều 37. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện và pháp luật về việc bảo vệ môi trường trên địa bàn quản lý.

2. Công khai niêm yết các thủ tục hành chính về cấp phép môi trường do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

3. Lập, trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt và triển khai thực hiện phương án bảo vệ môi trường cho làng nghề trên địa bàn theo quy định; thành lập và hướng dẫn hoạt động của tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề.

4. Phối hợp cùng với chủ dự án đầu tư tổ chức họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân nơi chịu tác động trực tiếp bởi dự án.

5. Tổ chức tiếp nhận, kiểm tra, xử lý, giải quyết và cập nhật dữ liệu đăng ký môi trường của các dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường trên địa bàn quản lý.

6. Tổ chức thống kê và quản lý các loại chất thải sinh hoạt, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát sinh trên địa bàn; tổ chức hoạt động giữ gìn vệ sinh, cải tạo cảnh quan nông thôn; quy định về hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường trên địa bàn nông thôn.

7. Thường xuyên bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ phụ trách công tác môi trường.

## **Chương VIII**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Điều 38. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ**

1. Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ được triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh khi các công trình xử lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã hoàn thành và đi vào hoạt động đảm bảo quy định của pháp luật.

3. Vận hành thường xuyên và đúng quy trình hệ thống xử lý chất thải.

4. Thực hiện kế hoạch quan trắc, giám sát môi trường định kỳ; quan trắc môi trường tự động, liên tục (đối với cơ sở, tổ chức phải thực hiện); truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo cam kết và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Định kỳ hàng năm cơ sở phải lập báo cáo các hoạt động có liên quan đến bảo vệ môi trường của năm trước đó gửi về phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 01.

6. Có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường trong trường hợp được hưởng lợi từ môi trường; chịu trách nhiệm chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về những hành vi gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường do mình gây ra.

**Điều 39. Trách nhiệm của cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân**

1. Cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ môi trường trong gia đình và ngoài cộng đồng; giảm thiểu, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt đã được phân loại đến đúng nơi quy định; giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định; không để vật nuôi gây mất vệ sinh trong khu dân cư; không phát tán khí thải, gây tiếng ồn, độ rung và tác động khác gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng

xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh; Chi trả kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật; tham gia hoạt động bảo vệ môi trường tại cộng đồng dân cư; Thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường theo hương ước, kế hoạch bảo vệ môi trường làng nghề của thôn xóm và quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận động gia đình và cộng đồng tích cực tham gia bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ di sản thiên nhiên, tiết kiệm tài nguyên và tái sử dụng chất thải.

3. Tích cực tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường nơi cư trú, thông tin kịp thời cho các cơ quan chức năng khi phát hiện các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường.

4. Chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo pháp luật về những hành vi gây ô nhiễm môi trường do mình gây ra.

## **Chương IX**

### **NGUỒN NHÂN LỰC VÀ TÀI CHÍNH CHO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

#### **Điều 40. Nguồn nhân lực quản lý môi trường**

1. Sở Nội vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu giúp cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường của tỉnh và hướng dẫn cho các địa phương thực hiện.

2. Ủy ban nhân cấp huyện bố trí cán bộ có chuyên môn nghiệp vụ về môi trường cho phòng Tài nguyên và Môi trường làm công tác quản lý môi trường.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí cán bộ môi trường làm công tác quản lý môi trường.

#### **Điều 41. Tài chính cho công tác bảo vệ môi trường**

1. Hàng năm các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch, dự toán ngân sách sự nghiệp môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải tự bố trí nguồn kinh phí cho việc xây dựng các công trình xử lý các chất thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải ra môi trường; bảo đảm kinh phí cho các hoạt động môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các công trình xử lý chất thải tập trung tại các khu vực đông dân cư, công trình công cộng thì Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện, thị xã, thành phố huy động các nguồn vốn từ ngân sách, các tổ chức, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các cá nhân hưởng lợi từ dự án để duy trì hoạt động có hiệu quả.

4. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia công tác bảo vệ môi trường.



## **Chương X**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 42. Tổ chức thực hiện**

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hướng dẫn, tổ chức chỉ đạo, kiểm tra thực hiện Quy định này.

#### **Điều 43. Điều khoản thi hành**

1. Trong quá trình thực hiện, tùy theo điều kiện thực tiễn hoặc có sự điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi các nội dung liên quan đến quản lý nhà nước về môi trường, Quy định này sẽ được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM I THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐÁNH GIÁ SƠ**  
**BỘ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

**I. Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường**

1. Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (trừ dự án: kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; kinh doanh đặt cược, casino; kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng; trồng rừng; xuất bản; báo chí); Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công quy định tại mục A Phụ lục I, kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

2. Dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; Dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân, điện hạt nhân.

3. Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất
<b>I</b>	<b>Mức I</b>	
1	Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại; Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO)	Từ 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm trở lên Từ 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
2	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phối nguyên liệu)	Từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
3	Sản xuất bột giấy, sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế hoặc từ sinh khối	Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
4	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón hóa học (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), hóa chất bảo vệ thực vật (trừ phối trộn, sang chiết)	Từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
5	Sản xuất vải, sợi, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi)	Từ 50.000.000 m <sup>2</sup> /năm trở lên
6	Sản xuất da (có công đoạn thuộc da); thuộc da	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
7	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên	Tất cả
	Lọc, hóa dầu	Từ 1.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên

	Nhiệt điện than	Từ 600 MW trở lên
8	Sản xuất than cốc	Từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
	Khí hóa than	Từ 50.000 m <sup>3</sup> khí/giờ trở lên
<b>II Mức II</b>		
9	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	Từ 500 tấn/ngày trở lên
	Tái chế, xử lý chất thải nguy hại; phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Tất cả
10	Mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
11	Sản xuất pin, ắc quy	Từ 600 tấn sản phẩm hoặc 200.000 KWh/năm trở lên
12	Sản xuất xi măng	Từ 1.200.000 tấn/năm trở lên
<b>III Mức III</b>		
13	Chế biến mù cao su	Từ 15.000 tấn/năm trở lên
14	Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
	Sản xuất bia, nước giải khát có gas	Từ 30 triệu lít sản phẩm/năm trở lên
	Sản xuất cồn công nghiệp	Từ 02 triệu lít sản phẩm/năm trở lên
15	Sản xuất đường từ mía	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
16	Chế biến thủy, hải sản	Từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
	Giết mổ gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp	Từ 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 10.000 gia cầm/ngày trở lên
	Chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp	Từ 1.000 đơn vị vật nuôi trở lên
17	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Từ 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm hoặc 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên

## **II. Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường**

1. Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất
<b>I</b>	<b>Mức I</b>	
1	Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại; Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO)	Dưới 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm Dưới 5.000 đến dưới 200.000 tấn sản phẩm/năm
2	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu)	Dưới 300.000 tấn sản phẩm/năm
3	Sản xuất bột giấy, sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế hoặc từ sinh khối	Từ 5.000 đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm
4	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón hóa học (trừ phối trộn, sàng chiết, đóng gói), hóa chất bảo vệ thực vật (trừ phối trộn, sàng chiết)	Từ 1.000 đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
5	Sản xuất vải, sợi, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi)	Từ 5.000.000 đến dưới 50.000.000 m <sup>2</sup> /năm
6	Sản xuất da (có công đoạn thuộc da); thuộc da	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
7	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên	Không
	Lọc, hóa dầu	Dưới 1.000.000 tấn sản phẩm/năm
8	Nhiệt điện than	Dưới 600 MW
	Sản xuất than cốc	Dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm
	Khí hóa than	Dưới 50.000 m <sup>3</sup> khí/giờ
<b>II</b>	<b>Mức II</b>	
9	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	Dưới 500 tấn/ngày
	Tái chế, xử lý chất thải nguy hại; phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Không
10	Mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
11	Sản xuất pin, ắc quy	Dưới 600 tấn sản phẩm hoặc 200.000 KWh/năm
12	Sản xuất xi măng	Dưới 1.200.000 tấn/năm
<b>III</b>	<b>Mức III</b>	
13	Chế biến mũ cao su	Từ 6.000 đến dưới 15.000 tấn/năm
14	Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Sản xuất bia, nước giải khát có gas	Từ 01 triệu đến dưới 30 triệu lít sản phẩm/năm

	Sản xuất cồn công nghiệp	Từ 0,5 triệu đến dưới 02 triệu lít sản phẩm/năm
15	Sản xuất đường từ mía	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
	Chế biến thủy, hải sản	Từ 1.000 đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm
16	Giết mổ gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp	Từ 100 đến dưới 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 1.000 đến dưới 10.000 gia cầm/ngày
	Chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp	Từ 100 đến dưới 1.000 đơn vị vật nuôi
17	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Dưới 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm hoặc dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm

2. Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công quy định tại mục A Phụ lục I, kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ và có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

### **III. Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm đ khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường**

1. Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô lớn (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh, nuôi trồng thủy sản theo phương pháp tự nhiên, quảng canh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản) từ 100 ha trở lên.

2. Dự án:

- Có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt): từ 01 ha đối với khu bảo tồn thiên nhiên; từ 01 ha vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc từ 20 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; từ 20 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 50 ha rừng phòng hộ trở lên.

- Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Tất cả đối với khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; từ 5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng; từ 03 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 20 ha rừng phòng hộ trở lên;

- Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa. Có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo, xây dựng công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông): từ 02 ha đất trở lên của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt; từ 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.

4. Dự án:

- Có sử dụng khu vực biển; Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường; Dự án có hoạt động nhận chìm ở biển; Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Có hoạt động lấn biển. Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển để lấn biển của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **IV. Dự án quy định tại điểm d và điểm e khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường**

1. Dự án:

- Khai thác khoáng sản; dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trừ dự án thủy điện có công suất dưới 20MW);

- Có phát sinh nước thải. Từ 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên (từ 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản).

2. Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư. Từ 10.000 người ở miền núi hoặc từ 20.000 người ở các vùng khác trở lên.

#### **V. Dự án đầu tư mở rộng**

Dự án đầu tư mở rộng (mở rộng quy mô, nâng cao công suất) theo quy định của pháp luật về đầu tư của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động. Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất) tới mức tương đương với dự án tại các mục ở trên.



## PHỤ LỤC 2

### NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM I THEO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

- Mô tả chi tiết về phù hợp quy hoạch sử dụng đất của dự án với quy hoạch của tỉnh, của vùng.

- Đánh giá sự phù hợp về các chỉ tiêu thu gom, xử lý nước thải, rác thải rắn, chất thải nguy hại với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, tỉnh.

2. Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính của dự án đầu tư đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án.

- Nước thải, khí thải:

- + Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải;

- + Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.

- Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- + Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng) của chất thải rắn sinh hoạt;

- + Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải rắn thông thường.

- + Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải nguy hại.

- Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng);

- Các tác động khác (nếu có).

3. Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của khu vực thực hiện dự án đầu tư theo các phương án về địa điểm (nếu có).

- Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

- Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về

thủy sản; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận theo quy định tại Nghị định này (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, xây dựng công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông);

- Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đất đai; dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

- Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

4. Phân tích, đánh giá, lựa chọn phương án về quy mô, công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, địa điểm thực hiện dự án đầu tư và biện pháp giảm thiểu tác động môi trường.

- Phân tích đánh giá nhu cầu, nguồn cung cấp nguyên liệu, nhân lực sản xuất, yếu tố nhạy cảm để lựa chọn loại hình sản xuất, quy mô sản xuất, công nghệ sản xuất.

- Từ dự báo các tác động về khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung để đề xuất công suất, công nghệ xử lý chất thải.

5. Xác định các vấn đề môi trường chính và phạm vi tác động đến môi trường cần lưu ý trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

- Đề xuất các loại chất thải phát sinh chính của dự án sẽ tác động đến môi trường xung quanh.

- Dự báo khả năng tác động đến các đối tượng xung quanh (nguồn tiếp nhận nước, môi trường khí, tiếng ồn độ rung đối với các đối tượng bị ảnh hưởng).

### PHỤ LỤC 3

## NỘI DUNG THAM VẤN CỘNG ĐỒNG CỦA BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

#### 1. Vị trí và thông tin dự án:

- Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án.
- Phạm vi, quy mô, công suất.
- Công nghệ sản xuất (nếu có).
- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án.
- Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có).

#### 2. Tác động môi trường của dự án:

- Nước thải, khí thải:
  - + Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải;
  - + Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.
- Chất thải rắn, chất thải nguy hại:
  - + Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng) của chất thải rắn sinh hoạt;
  - + Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải rắn thông thường;
  - + Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải nguy hại.

- Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

- Các tác động khác (nếu có)

#### 3. Biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

- Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:
  - + Đối với thu gom và xử lý nước thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom và xử lý nước thải); nguồn tiếp nhận; dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải; mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

+ Đối với xử lý bụi, khí thải: Nêu các hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải); dòng thải ra môi trường, vị trí xả thải, phương thức xả thải (nếu có); tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có).

- Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

+ Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn



thông thường: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn thông thường phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

+ Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung (nêu các công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung).

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

+ Phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản, dự án có chôn lấp chất thải): phương án được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

+ Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).

+ Các công trình, biện pháp khác (nếu có)

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (nếu có): Nêu phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường. Trường hợp dự án phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thì thể hiện các thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình.

5. Các nội dung khác liên quan đến dự án đầu tư.

- Thời gian thực hiện dự án.

- Tổng vốn đầu tư dự án./.

\*\*\*\*\*